

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|----------|
| Ông Bùi Ngọc Thắng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Huy Hòa | Ủy viên |
| Ông Bùi Ngọc Hưng | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Anh Minh | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Anh Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trung Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duyên Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Đồng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Tiến Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quốc Hoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Tiến
Phó Tổng Giám đốc
(Giấy ủy quyền số 2995/UQ-XLKD
ngày 30 tháng 8 năm 2016)

Ngày 30 tháng 8 năm 2016



Số: *251* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗi lũy kế của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 2.848 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 3.026 tỷ VND) và các vấn đề khác có thể ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Tổng Công ty trong 12 tháng tới. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 41 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc và bổ sung các thủ tục theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được phê duyệt chuyển nhượng Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang và phê duyệt các giá trị phát sinh chưa lường hết của các công trình Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng và Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, sau ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã làm việc với một số đơn vị để thu hồi các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thu hồi công nợ với tổng số tiền khoảng 178 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền khoảng 152 tỷ VND.

Kết luận của kiểm toán viên không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 6.153.857.961.384 | 6.561.222.950.072 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 547.006.833.914 | 525.542.570.371 |
| 1. Tiền | 111 | | 321.506.833.914 | 400.042.570.371 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 225.500.000.000 | 125.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 86.007.318.295 | 99.364.960.768 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 152.668.065.000 | 201.868.065.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (123.481.055.000) | (158.339.452.000) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 56.820.308.295 | 55.836.347.768 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.247.498.979.382 | 2.188.236.515.346 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 736.956.041.536 | 790.649.294.095 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 1.181.845.503.302 | 1.112.136.275.736 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 43.283.031.104 | 43.283.031.104 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 933.722.034.295 | 1.051.585.014.870* |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (648.307.630.855) | (809.417.100.459) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 3.029.381.337.393 | 3.554.629.836.553 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.029.381.337.393 | 3.554.629.836.553 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 243.963.492.400 | 193.449.067.034 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 1.179.672.935 | 1.647.366.445 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 220.874.386.436 | 170.544.360.584 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 24 | 21.909.433.029 | 21.257.340.005 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.126.010.527.670 | 2.149.784.513.396 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 318.154.433.424 | 316.003.686.351 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 13 | 564.744.018.658 | 564.744.018.658 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 55.393.916.889 | 55.393.916.889 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 13 | (301.983.502.123) | (304.134.249.196) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 44.407.692.938 | 49.438.801.468 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 32.394.111.243 | 36.091.953.215 |
| - Nguyên giá | 222 | | 85.000.657.295 | 84.800.202.750 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (52.606.546.052) | (48.708.249.535) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 15 | 11.997.788.544 | 13.310.845.098 |
| - Nguyên giá | 225 | | 18.676.108.182 | 18.676.108.182 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (6.678.319.638) | (5.365.263.084) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 16 | 15.793.151 | 36.003.155 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.652.380.340 | 4.652.380.340 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.636.587.189) | (4.616.377.185) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 17 | 158.609.389.177 | 158.533.013.657 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 24.097.663.020 | 24.797.207.501 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 134.511.726.157 | 133.735.806.156 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.541.795.128.986 | 1.554.381.547.587 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 18 | 1.986.206.514.396 | 1.986.206.514.396 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 19 | 785.332.707.055 | 773.588.907.055 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 20 | 267.259.968.199 | 267.259.968.199 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 21 | (1.497.004.060.664) | (1.472.673.842.063) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 63.043.883.145 | 71.427.464.333 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 63.043.883.145 | 71.427.464.333 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 8.279.868.489.054 | 8.711.007.463.468 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.049.927.291.469 | 7.659.815.321.333 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.943.326.841.179 | 6.541.783.049.433 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 22 | 3.800.339.190.821 | 3.217.294.012.278 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 23 | 1.303.002.499.876 | 2.414.981.003.750 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 24 | 1.995.333.219 | 2.280.828.753 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 15.152.153.245 | 48.396.743.926 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 25 | 331.422.080.993 | 372.826.343.740 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 4.972.090.877 | 12.000.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 26 | 422.624.127.513 | 427.426.132.844 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 27 | 71.100.575.708 | 65.847.195.215 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (7.281.211.073) | (7.281.211.073) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.106.600.450.290 | 1.118.032.271.900 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 25 | 72.209.285.046 | 73.220.620.500 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 71.227.163.224 | 78.787.299.545 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 28 | 959.084.914.336 | 960.663.265.186 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 4.079.087.684 | 5.361.086.669 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.229.941.197.585 | 1.051.192.142.135 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 29 | 1.229.941.197.585 | 1.051.192.142.135 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (29.710.000) | (29.710.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 76.986.992.734 | 76.986.992.734 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 5. (Lỗ) lũy kế | 421 | | (2.847.516.085.149) | (3.026.265.140.599) |
| - (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (3.026.265.140.599) | (3.162.943.749.287) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 178.749.055.450 | 136.678.608.688 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 8.279.868.489.054 | 8.711.007.463.468 |

Vũ Thị Châm
 Người lập biểu

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Lưu Đức Hoàng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Tiến
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 |
|---|-------|-------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 31 | 3.532.509.671.723 | 4.124.560.229.246 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 31 | - | 216.946.739 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 31 | 3.532.509.671.723 | 4.124.343.282.507 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 32 | 3.441.406.971.599 | 4.068.452.998.606 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 91.102.700.124 | 55.890.283.901 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 33 | 27.178.274.828 | 27.591.041.859 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 34 | 46.111.274.478 | 6.003.284.216 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.535.213.022 | 3.041.183.911 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 35 | (103.062.837.203) | 30.472.178.766 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 175.232.537.677 | 47.005.862.778 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 4.140.367.354 | 1.795.232.436 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 1.905.848.566 | 1.709.578.623 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.234.518.788 | 85.653.813 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 177.467.056.465 | 47.091.516.591 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 37 | - | - |
| 15. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (1.281.998.985) | (582.726.812) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 176.185.057.480 | 47.674.243.403 |

Vũ Thị Châm
 Người lập biểu

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Lưu Đức Hoàng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Tiến
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2016 | Từ ngày 01/01/2015 |
|--|-----------|------------------------|--------------------------|
| | | đến ngày 30/6/2016 | đến ngày 30/6/2015 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>01</i> | <i>177.467.056.465</i> | <i>47.091.516.591</i> |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 5.231.563.075 | 4.337.616.748 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (173.788.395.076) | (36.458.023.556) |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (3.125.172.631) | (6.050.055.464) |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (14.703.207.270) | 11.957.089.837 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 3.535.213.022 | 3.041.183.911 |
| <i>3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | <i>08</i> | <i>(5.382.942.415)</i> | <i>23.919.328.067</i> |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 31.472.009.073 | 931.852.074.145 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 525.948.043.641 | (207.298.689.200) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả) | 11 | (598.701.774.389) | (897.871.867.784) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 8.851.274.698 | 5.623.094.858 |
| Thay đổi chứng khoán kinh doanh | 13 | 49.200.000.000 | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.644.368.505) | (1.172.541.558) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 3.451.089.376 | 31.970.514.924 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.521.053.619) | (485.756.505.298) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | <i>6.672.277.860</i> | <i>(598.734.591.846)</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (4.121.087.000) | (5.780.302.370) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 18.806.982 | - |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 1.081.083.000 | 16.473.400.000 |
| 4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 14.115.767.422 | 12.720.242.043 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | <i>11.094.570.404</i> | <i>23.413.339.673</i> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

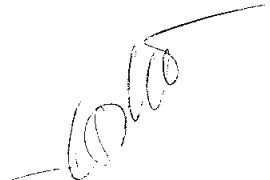
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

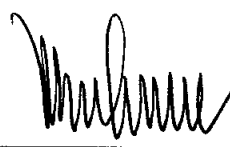
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2016 | Từ ngày 01/01/2015 |
|---|-----------|------------------------|--------------------------|
| | | đến ngày 30/6/2016 | đến ngày 30/6/2015 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 27.243.874.008 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (21.990.493.515) | (9.519.436.660) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (1.578.350.850) | (1.252.907.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 3.675.029.643 | (10.772.343.660) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i> | 50 | 21.441.877.907 | (586.093.595.833) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 525.542.570.371 | 953.397.259.046 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 22.385.636 | - |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i> | 70 | 547.006.833.914 | 367.303.663.213 |



Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 8 năm 2016



Lưu Đức Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Tiến
Phó Tổng Giám đốc

Đ. N. I.
C. O. N.
X. A. Y.
V. A. M. T.

000.
T. Y.
H. U.
H. T.
N. A. M.
T. P.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021423 ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chính thức chấp thuận cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVX.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 9 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần, trong đó vốn Nhà nước do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ là 2.178.733.330.000 VND, chiếm 54,47%, còn lại là các cổ đông khác.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 558 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 575 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác; thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi; gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp.
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí; khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ; đầu tư, xây dựng các dự án hạ tầng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp; kinh doanh nhà ở và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật; san lấp mặt bằng; xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng.
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài biển và trên đất liền), các công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm; đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ.
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở.
- Đầu tư xây dựng, các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hoá lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp.
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất; đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển; chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển; chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển; thi công các công trình giao thông, thủy lợi; sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí...); sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí); vận chuyển dầu và khí hoá lỏng, hoá chất; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật thí nghiệm và mẫu cơ, lý, hóa, vật liệu xây dựng; kinh doanh lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy; đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hầm đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty gồm văn phòng và các ban điều hành, chi nhánh như sau: Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch, Ban điều hành các dự án PVC phía Nam, Ban điều hành dự án nhà máy sơ xối tổng hợp Polyester, Ban điều hành dự án Nhà máy Ethanol Phú Thọ, Chi nhánh Xây lắp công trình Dầu khí phía Bắc, 09 công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 18, và 12 công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 19.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 2.848 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 3.026 tỷ VND). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch tăng cường thu hồi các khoản công nợ, quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền và tiếp tục thỏa thuận các khoản vay cần thiết với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng để đảm bảo dòng tiền đáp ứng nhu cầu trả các khoản nợ đến hạn của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục nhận được hỗ trợ từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong năm 2016 và các năm tiếp theo, cũng như sẽ nhận được nguồn thu từ các dự án, công trình lớn như Liên hợp Lộ hóa dầu Nghi Sơn, Nhiệt điện Thái Bình, Nhiệt điện Vũng Áng, đảm bảo dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 |
|--------------------------|--|
| | (Số năm) |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2016

đến ngày 30/6/2016

(Số năm)

6 - 10

Phương tiện vận tải

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Các phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.809.291.007 | 2.942.182.145 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 319.697.542.907 | 397.100.388.226 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 225.500.000.000 | 125.500.000.000 |
| | <u>547.006.833.914</u> | <u>525.542.570.371</u> |

- (i) Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm số tiền khoảng 56 tỷ VND gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (“OceanBank”) đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản OceanBank và chuyển đổi mô hình hoạt động OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng bao gồm số dư 25,5 tỷ VND tại OceanBank đang dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2016</u> | | <u>31/12/2015</u> | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Chứng khoán kinh doanh | 152.668.065.000 | 123.481.055.000 | 201.868.065.000 | 158.339.452.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - Idico</i> | <i>136.068.065.000</i> | <i>109.596.055.000</i> | <i>136.068.065.000</i> | <i>101.654.452.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)</i> | <i>14.600.000.000</i> | <i>13.885.000.000</i> | <i>14.600.000.000</i> | <i>13.885.000.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>-</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí (PVL)</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>49.200.000.000</i> | <i>42.800.000.000</i> |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 56.820.308.295 | - | 55.836.347.768 | - |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 39) | 432.586.217.209 | 346.278.263.269 |
| Phải thu các bên khác | 304.369.824.327 | 444.371.030.826 |
| | <u>736.956.041.536</u> | <u>790.649.294.095</u> |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO | 238.256.667.097 | 238.256.667.098 |
| FLSmidth Wadgassen | 161.901.600.392 | 174.599.500.950 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 110.190.703.158 | 113.089.334.990 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | - | 16.032.830.809 |
| Các đối tượng khác | 671.496.532.655 | 570.157.941.889 |
| | <u>1.181.845.503.302</u> | <u>1.112.136.275.736</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 464.260.561.229 | 324.533.720.891 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 933.722.034.295 | 1.051.585.014.870 |
| - Ký cược, ký quỹ | 523.513.652.371 | 570.628.281.271 |
| - Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả | 107.624.916.682 | 106.113.162.811 |
| - Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i) | 91.361.184.288 | 91.468.656.510 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 42.710.316.014 | 46.291.634.955 |
| - Phải thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (ii) | 46.233.778.156 | 46.233.778.156 |
| - Phải thu khác | 122.278.186.784 | 190.849.501.167 |
| b. Dài hạn | 55.393.916.889 | 55.393.916.889 |
| - Ký cược, ký quỹ | 55.393.916.889 | 55.393.916.889 |
| | <u>989.115.951.184</u> | <u>1.106.978.931.759</u> |

- (i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thể hiện khoản tiền các ngân hàng đã khấu trừ từ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (xem thêm tại Thuyết minh số 40).
- (ii) Phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội thể hiện khoản tiền ngân hàng này khấu trừ từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại SHB để thu hồi nợ đến hạn của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Thăng Long. Tổng Công ty đã quyết định tiến hành khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, vụ kiện vẫn đang được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến vấn đề này.

10. NỢ XẤU

Thông tin về một số khoản nợ xấu chủ yếu của Tổng Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Đối tượng | 30/6/2016 | | 31/12/2015 | |
|--|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 167.153.319.304 | - | 201.627.102.195 | 27.804.372.891 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 143.307.810.334 | 3.353.045.343 | 155.457.024.682 | 18.628.629.266 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh | 130.494.460.293 | - | 221.227.199.179 | 90.732.738.886 |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | 69.605.577.963 | 2.464.162.932 | 69.605.577.963 | 3.022.782.195 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 60.087.416.071 | 3.526.249.876 | 61.611.264.659 | 23.030.048.513 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí | 57.836.347.547 | 10.835.807.527 | 133.409.071.522 | 71.964.870.404 |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương | 45.477.848.975 | - | 45.492.182.308 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC | 43.502.170.116 | - | 44.672.654.196 | 1.250.162.580 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO | 39.262.534.207 | - | 181.337.477.840 | 41.572.357.416 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 33.038.323.852 | - | 25.555.543.731 | 909.670.604 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn | 27.802.473.203 | 152.723.000 | 45.198.043.065 | 18.383.943.809 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 | 27.426.673.819 | - | 27.426.673.819 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 21.715.262.039 | 1.215.553.400 | 21.715.262.039 | 1.759.643.754 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội | - | - | 39.213.925.313 | - |
| Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát | - | - | 40.000.000.000 | 12.000.000.000 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | 30/6/2016 | | 31/12/2015 | |
|--|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.399.609.670 | - | 2.293.753.138 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i) | 3.026.981.727.723 | - | 3.552.336.083.415 | - |
| | 3.029.381.337.393 | - | 3.554.629.836.553 | - |

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí sản xuất dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (*) | 2.715.523.644.653 | 3.188.588.452.314 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*) | 256.699.001.861 | 250.567.444.291 |
| Các công trình khác | 54.759.081.209 | 113.180.186.810 |
| | 3.026.981.727.723 | 3.552.336.083.415 |

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 41, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của các dự án này. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 955.475.261 | 1.113.527.682 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 224.197.674 | 533.838.763 |
| | <u>1.179.672.935</u> | <u>1.647.366.445</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 60.067.281.720 | 66.668.132.396 |
| Chi phí dài hạn khác | 2.976.601.425 | 4.759.331.937 |
| | <u>63.043.883.145</u> | <u>71.427.464.333</u> |

13. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

| | <u>30/6/2016</u> | | <u>31/12/2015</u> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh | 200.000.000.000 | 124.356.150.003 | 200.000.000.000 | 124.356.150.003 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 179.912.859.769 | 167.153.319.304 | 179.912.859.769 | 167.153.319.304 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO | 101.620.000.000 | - | 101.620.000.000 | 5.467.156.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí | 60.587.520.000 | - | 60.587.520.000 | 5.922.385.000 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 22.623.638.889 | 10.474.032.816 | 22.623.638.889 | 1.235.238.889 |
| | <u>564.744.018.658</u> | <u>301.983.502.123</u> | <u>564.744.018.658</u> | <u>304.134.249.196</u> |

Số dư phải thu các công ty về cho vay dài hạn thể hiện: a) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần và b) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 31 tháng 12 năm 2011 để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (Khách sạn Lam Kinh) vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh. Theo Công văn số 7697/2014/CV-Oceanbank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản vay nói trên đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tổng Công ty đã làm việc với các công ty này đồng thời đánh giá khả năng và giá trị có thể thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay lại này làm cơ sở cho việc trích lập dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 32.194.358.803 | 6.570.787.981 | 32.029.396.366 | 14.005.659.600 | 84.800.202.750 |
| Mua sắm mới | - | 165.000.000 | - | 35.454.545 | 200.454.545 |
| Tại ngày 30/6/2016 | 32.194.358.803 | 6.735.787.981 | 32.029.396.366 | 14.041.114.145 | 85.000.657.295 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 10.710.017.077 | 2.707.000.490 | 21.562.192.800 | 13.729.039.168 | 48.708.249.535 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 1.309.571.010 | 582.151.440 | 1.822.731.791 | 183.842.276 | 3.898.296.517 |
| Tại ngày 30/6/2016 | 12.019.588.087 | 3.289.151.930 | 23.384.924.591 | 13.912.881.444 | 52.606.546.052 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/6/2016 | 20.174.770.716 | 3.446.636.051 | 8.644.471.775 | 128.232.701 | 32.394.111.243 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 21.484.341.726 | 3.863.787.491 | 10.467.203.566 | 276.620.432 | 36.091.953.215 |

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 30.922.375.582 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 27.755.299.327 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Phương tiện vận tải VND |
|-------------------------------|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 18.676.108.182 |
| Tại ngày 30/6/2016 | 18.676.108.182 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 5.365.263.084 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 1.313.056.554 |
| Tại ngày 30/6/2016 | 6.678.319.638 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày 30/6/2016 | 11.997.788.544 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 13.310.845.098 |

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND |
|-------------------------------|-----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 4.652.380.340 |
| Tại ngày 30/6/2016 | 4.652.380.340 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 4.616.377.185 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 20.210.004 |
| Tại ngày 30/6/2016 | 4.636.587.189 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày 30/6/2016 | 15.793.151 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 36.003.155 |

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/6/2016 | | 31/12/2015 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 | 26.634.279.956 | 13.317.139.978 | 27.859.273.633 | 14.016.684.459 |
| Dự án nhà máy Xơ sợi Polyester | 25.759.325.212 | 9.162.306.880 | 25.759.325.212 | 9.162.306.880 |
| Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú | 13.780.083.636 | - | 13.780.083.636 | - |
| Các công trình khác | 11.436.734.433 | 1.618.216.162 | 11.436.734.433 | 1.618.216.162 |
| | 77.610.423.237 | 24.097.663.020 | 78.835.416.914 | 24.797.207.501 |

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (i) | 127.973.080.823 | 127.302.717.186 |
| Công trình khu đô thị Đại học Dầu khí | 3.883.984.985 | 3.883.984.985 |
| Các công trình khác | 2.654.660.349 | 2.549.103.985 |
| | 134.511.726.157 | 133.735.806.156 |

- (i) Thể hiện giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (“Dự án”) do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên PVN (“Quyết định 7089/QĐ-DKVN”). Ngày 08 tháng 01 năm 2014, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định số 01/QĐ-BQL quyết định chấm dứt hoạt động dự án và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp cho Tổng Công ty thực hiện dự án. Ngày 09 tháng 01 năm 2014, PVN đã ban hành Quyết định số 238/QĐ-DKVN về việc dừng thực hiện Quyết định số 7089/QĐ-DKVN, theo đó PVN chấp thuận nguyên tắc thanh toán cho Tổng Công ty các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư vào dự án kể từ thời điểm PVN ký biên bản bàn giao đến thời điểm có quyết định dừng chuyển nhượng dự án. Đồng thời, ngày 20 tháng 01 năm 2014, PVN ban hành Công văn số 470/DKVN-TCKT gửi UBND tỉnh Tiền Giang đề nghị UBND tỉnh Tiền Giang chỉ đạo Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang không thực hiện Quyết định số 01/QĐ-BQL ngày 08 tháng 01 năm 2014 và đề nghị UBND tỉnh Tiền Giang xem xét thống nhất chủ trương để PVN nhận lại dự án từ Tổng Công ty.

Ngày 27 tháng 02 năm 2014, UBND tỉnh Tiền Giang ban hành Thông báo số 32/TB-UBND, thống nhất chủ trương cho lùi thời hạn có hiệu lực của Quyết định số 01/QĐ-BQL ngày 08 tháng 01 năm 2014. Ngày 15 tháng 01 năm 2016, Văn phòng Chính phủ ban hành Công văn số 399/VPCP-KTN yêu cầu PVN khẩn trương thực hiện chuyển giao dự án, giải quyết dứt điểm nghĩa vụ tài chính liên quan đến Tổng Công ty trước khi chuyển giao dự án cho UBND tỉnh Tiền Giang. Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Bộ Tài chính có Văn bản số 11704/BTC-TCDN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao dự án trên. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến các sự kiện trên.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Giá trị vốn góp tại ngày 30/6/2016 VND | Giá trị vốn góp tại ngày 31/12/2015 VND | Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Hoạt động chính |
|-----|--|----------------------------|--|---|-------------------------------|--------------------------|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC-Petroland) (i) | Thành phố Hồ Chí Minh | 367.502.605.998 | 367.502.605.998 | 36% | 36% | Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình) | Thái Bình | 325.000.000.000 | 325.000.000.000 | 72% | 72% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ |
| 3 | Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) | Bà Rịa - Vũng Tàu | 286.227.385.833 | 286.227.385.833 | 51% | 51% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| 4 | Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land) | Thành phố Hồ Chí Minh | 203.793.940.000 | 203.793.940.000 | 76% | 76% | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ |
| 5 | Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) | Quảng Ngãi | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | 47% | 53% | Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng |
| 6 | Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (i) | Hà Nội | 195.150.582.565 | 195.150.582.565 | 35% | 35% | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ |
| 7 | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong) | Cà Mau | 153.532.000.000 | 153.532.000.000 | 53% | 53% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| 8 | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) | Bà Rịa - Vũng Tàu | 153.000.000.000 | 153.000.000.000 | 51% | 51% | Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản |
| 9 | Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) | Thành phố Hồ Chí Minh | 102.000.000.000 | 102.000.000.000 | 51% | 51% | Xây lắp, kinh doanh bất động sản |
| | | | 1.986.206.514.396 | 1.986.206.514.396 | | | |

- (i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn hoặc bằng 50% tại PVC-Đông Đô và PVC-Petroland nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát các công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động; giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm; hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính.

Theo Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 và Quyết định số 905/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng Thành viên PVN, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2013 - 2015 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Bắc (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Bắc), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sẽ được thành lập trên cơ sở tổ chức lại PVC Phú Đạt - nay là PVC Bình Sơn), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Nam), Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT), Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An (tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty chưa thực hiện đầu tư vào công ty này).

Theo Quyết định số 569/QĐ-XLĐK ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã và đang trong quá trình thực hiện thoái vốn một số khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong giai đoạn từ năm 2014 đến hết năm 2016.

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

| STT | Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Giá trị vốn góp tại ngày 30/6/2016 VND | Giá trị vốn góp tại ngày 31/12/2015 VND | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền hoạt động chính quyết % |
|-----|---|----------------------------|--|---|---------------------|-------------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) | Hà Nội | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | 40% | 40% |
| 2 | Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | Hà Nội | 107.500.000.000 | 107.500.000.000 | 36% | 36% |
| 3 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) | Thành phố Hồ Chí Minh | 83.367.707.055 | 83.848.907.055 | 25% | 25% |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải) | Hải Phòng | 77.400.000.000 | 63.900.000.000 | 42% | 42% |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) | Thanh Hóa | 75.600.000.000 | 75.600.000.000 | 36% | 36% |
| 6 | Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) | Đà Nẵng | 72.500.000.000 | 73.500.000.000 | 48% | 48% |
| 7 | Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh | Thanh Hóa | 57.000.000.000 | 57.000.000.000 | 30% | 30% |
| 8 | Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) | Nghệ An | 54.725.000.000 | 55.000.000.000 | 23% | 23% |
| 9 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD) | Hà Nội | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 27% | 27% |
| 10 | Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí | Hà Nội | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 50% | 50% |
| 11 | Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | Hà Nội | 3.740.000.000 | 3.740.000.000 | 44% | 44% |
| 12 | Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) (i) | Hà Nội | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 97% | 35% |
| | | | 785.332.707.055 | 773.588.907.055 | | |

- (i) Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Petro-link tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 35% đồng thời Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

20. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| STT | Đầu tư dài hạn khác | Tỷ lệ phần sở hữu | | Tỷ lệ phần sở hữu | |
|-----|--|------------------------|-----|------------------------|-----|
| | | 30/6/2016 VND | % | 31/12/2015 VND | % |
| 1 | Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 147.300.000.000 | 15% | 147.300.000.000 | 15% |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN) | 48.700.000.000 | 15% | 48.700.000.000 | 15% |
| 3 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC) | 23.500.000.000 | 16% | 23.500.000.000 | 16% |
| 4 | Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco) | 16.764.968.199 | 15% | 16.764.968.199 | 15% |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO | 12.500.000.000 | 5% | 12.500.000.000 | 5% |
| 6 | Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao | 10.200.000.000 | 13% | 10.200.000.000 | 13% |
| 7 | Các khoản đầu tư dài hạn khác | 8.295.000.000 | | 8.295.000.000 | |
| | | 267.259.968.199 | | 267.259.968.199 | |

21. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | 650.994.092.292 | 638.055.178.813 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết | 671.952.541.648 | 660.726.153.839 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác | 174.057.426.724 | 173.892.509.411 |
| | 1.497.004.060.664 | 1.472.673.842.063 |

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Giá trị/số có khả năng trả nợ | |
|---|--------------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
| | VND | VND |
| Công ty Công nghiệp Daelim | 2.599.375.675.000 | 1.926.217.551.948 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 177.062.581.917 | 177.062.581.917 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 83.902.718.165 | 104.261.899.153 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | 150.236.235.674 | 102.421.562.484 |
| Tập đoàn Sojitz | 130.995.730.120 | 132.816.313.904 |
| Các khoản khác | 658.766.249.945 | 774.514.102.872 |
| | 3.800.339.190.821 | 3.217.294.012.278 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 610.987.559.972 | 601.436.216.971 |

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Giá trị/số có khả năng trả nợ | |
|---|--------------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
| | VND | VND |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | 756.818.116.045 | 2.225.124.854.959 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 423.224.250.609 | 63.245.144.302 |
| Các khoản khác | 122.960.133.222 | 126.611.004.489 |
| | 1.303.002.499.876 | 2.414.981.003.750 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 857.885.388.746 | 2.329.869.034.451 |

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Phát sinh trong kỳ | | | 30/6/2016 VND |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | 01/01/2016 VND | Số phải thu/ phải nộp VND | Số đã thu/đã nộp/bù trừ VND | |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.256.556.285 | - | - | 21.256.556.285 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 15.910.992 | - | 15.910.992 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 636.182.032 | - | 636.182.032 |
| Các loại thuế khác | 783.720 | - | - | 783.720 |
| | 21.257.340.005 | 652.093.024 | - | 21.909.433.029 |
| b) Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 74.434.217 | 3.283.558.618 | 2.521.209.447 | 836.783.388 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 102.910.463.072 | 102.910.463.072 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 32.774.369.171 | 32.774.369.171 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.206.394.536 | 2.822.401.292 | 3.870.245.997 | 1.158.549.831 |
| Thuế thu nhập cá nhân (Văn phòng Tổng Công ty) | 675.797.988 | 1.357.753.399 | 2.033.551.387 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân (Các ban điều hành và chi nhánh) | 1.530.596.548 | 1.464.647.893 | 1.836.694.610 | 1.158.549.831 |
| Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài | - | 6.018.396.201 | 6.018.396.201 | - |
| Thuế môn bài | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - |
| Các loại thuế khác | - | 1.053.830.574 | 1.053.830.574 | - |
| | 2.280.828.753 | 148.872.018.928 | 149.157.514.462 | 1.995.333.219 |

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 331.422.080.993 | 372.826.343.740 |
| Trích trước chi phí của các công trình xây dựng | 326.693.263.165 | 368.248.077.175 |
| Chi phí phải trả khác | 4.728.817.828 | 4.578.266.565 |
| b) Dài hạn | 72.209.285.046 | 73.220.620.500 |
| Trích trước chi phí của các công trình xây dựng | 72.209.285.046 | 73.220.620.500 |
| | 403.631.366.039 | 446.046.964.240 |

26. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/6/2016 VND | 31/12/2015 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh | 237.855.091.994 | 237.855.091.994 |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) (i) | 90.995.805.307 | 86.167.577.950 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii) | 54.038.464.510 | 54.038.464.510 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long (iii) | 5.533.782.157 | 5.533.782.157 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 34.200.983.545 | 43.831.216.233 |
| | 422.624.127.513 | 427.426.132.844 |

26. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Khoản phải trả OceanBank thể hiện số lãi vay phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và lãi vay mà Tổng Công ty sẽ phải thu lại của các công ty khác theo các hợp đồng hỗ trợ vốn để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-Oceanbank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 28.
- (ii) Số còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) chủ yếu bao gồm số tiền khoảng 42,2 tỷ VND là số tiền PVN hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.
- (iii) Thể hiện lãi dự trả đối với khoản vay tại SHB - Chi nhánh Thăng Long.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chi tiêu | 31/12/2015 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/6/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 62.690.493.515 | 62.690.493.515 | 27.243.874.008 | 21.990.493.515 | 67.943.874.008 | 67.943.874.008 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i) | 40.700.000.000 | 40.700.000.000 | - | - | 40.700.000.000 | 40.700.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii) | 21.990.493.515 | 21.990.493.515 | 27.243.874.008 | 21.990.493.515 | 27.243.874.008 | 27.243.874.008 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 28) | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 |
| - Công ty cho thuê Tài chính Vietcombank | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 |
| | 65.847.195.215 | 65.847.195.215 | 30.400.575.708 | 25.147.195.215 | 71.100.575.708 | 71.100.575.708 |

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng số SHBTL38042011 ngày 25 tháng 4 năm 2011 giữa SHB - Chi nhánh Thăng Long với Tổng Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay này được giải ngân theo các kế ước nhận nợ, có thời hạn vay mỗi lần nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ vay và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 17%/năm và 17,5%/năm, các khoản vay này đã quá hạn từ tháng 10 năm 2012 và chịu lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 9, ngày 06 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) thực hiện khấu trừ 46.233.778.156 VND từ tài khoản tiền gửi 50 tỷ VND của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tiền gửi số 28022013/HDTG/SHB-PVC ngày 28 tháng 8 năm 2012 giữa Tổng Công ty và SHB - Chi nhánh Hà Nội để thu hồi khoản nợ đã quá hạn nêu trên của Tổng Công ty (trong đó dư nợ gốc là 40.700.000.000 VND, lãi quá hạn và phí phạt quá hạn là 5.533.778.156 VND). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, vụ kiện vẫn đang được Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý. Do đó, Tổng Công ty chưa giảm số dư vay và lãi dự trả đối với khoản vay tại SHB - Chi nhánh Thăng Long với số tiền hạch toán lần lượt là 40.700.000.000 VND và 5.533.778.156 VND. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến vấn đề này.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2015/2084/729/HĐTĐ ngày 21 tháng 9 năm 2015 giữa BIDV - Chi nhánh Hà Tây với Tổng Công ty. Hạn mức của hợp đồng vay này là 1.000 tỷ VND bao gồm dư nợ, dư bảo lãnh và dư mở L/C gồm cả VND, ngoại tệ quy đổi, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 200 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh thông thường là 800 tỷ VND. Tài sản đảm bảo được hai bên thống nhất theo từng khế ước vay. Lãi suất khoản vay được xác định tại thời điểm nhận nợ vay. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2016.

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Chi tiêu | 31/12/2015 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/6/2016 | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn (i) | 955.033.981.983 | 955.033.981.983 | - | - | 955.033.981.983 | 955.033.981.983 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 8.785.984.903 | 8.785.984.903 | - | 1.578.350.850 | 7.207.634.053 | 7.207.634.053 |
| | 963.819.966.886 | 963.819.966.886 | - | 1.578.350.850 | 962.241.616.036 | 962.241.616.036 |

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) theo các Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTĐ-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, số 602/2011/HĐTĐ-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 và số 603/2011/HĐTĐ-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 giữa OceanBank và Tổng Công ty từ nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) tại OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời hạn thanh toán của các hợp đồng tín dụng nói trên được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất áp dụng cho các khoản vay là 2,4%/năm kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, và lãi suất 1% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | - | - |
| Trong năm thứ hai | 955.033.981.983 | 955.033.981.983 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | - | - |
| | 955.033.981.983 | 955.033.981.983 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | - | - |
| Số phải trả sau 12 tháng | 955.033.981.983 | 955.033.981.983 |

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 |
| Trong năm thứ hai | 3.156.691.708 | 4.409.598.708 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 894.240.645 | 1.219.684.495 |
| | 7.207.634.053 | 8.785.984.903 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 3.156.701.700 | 3.156.701.700 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 4.050.932.353 | 5.629.283.203 |

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

| | Vốn góp của | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc | (Lỗ) lũy kế | Tổng |
|---|-------------------|--------------|--------------------------|----------------|---------------------|-------------------|
| | chủ sở hữu | | | VCSH | | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (3.162.943.749.287) | 914.513.533.447 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 47.674.243.403 | 47.674.243.403 |
| Số dư tại ngày 30/6/2015 | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (3.115.269.505.884) | 962.187.776.850 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (3.026.265.140.599) | 1.051.192.142.135 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 178.749.055.450 | 178.749.055.450 |
| Số dư tại ngày 30/6/2016 | 4.000.000.000.000 | (29.710.000) | 76.986.992.734 | 500.000.000 | (2.847.516.085.149) | 1.229.941.197.585 |

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 9 năm 2015, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Tổng Công ty đều là 4.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp tại ngày | | | |
|---------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
| | 30/6/2016 | | 31/12/2015 | |
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 2.178.733.330.000 | 54,47 | 2.178.733.330.000 | 54,47 |
| Các cổ đông khác | 1.821.266.670.000 | 45,53 | 1.821.266.670.000 | 45,53 |
| | 4.000.000.000.000 | 100 | 4.000.000.000.000 | 100 |

Cổ phiếu

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|-------------|-------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| - Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 400.000.000 | 400.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số liệu cổ phiếu quỹ | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.971 | 2.971 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số liệu cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 399.997.029 | 399.997.029 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Đơn vị tính | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|--------------------------|-------------|---------------|---------------|
| Ngoại tệ các loại | | | |
| Đô la Mỹ | USD | 24.440.720 | 26.543.260 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | VND | 9.716.217.233 | 9.716.217.233 |

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|--|---|---|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 3.524.420.781.083 | 4.109.376.243.013 |
| Doanh thu bán hàng | 3.204.395.557 | 11.415.852.127 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.884.495.083 | 3.768.134.106 |
| | 3.532.509.671.723 | 4.124.560.229.246 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá hàng bán | - | (216.946.739) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.532.509.671.723 | 4.124.343.282.507 |

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|---------------------------------|---|---|
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 3.432.599.785.309 | 4.052.022.508.021 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 3.890.301.408 | 11.890.804.568 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.916.884.882 | 4.539.686.017 |
| | 3.441.406.971.599 | 4.068.452.998.606 |

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|-----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi | 6.588.192.370 | 5.114.400.525 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 9.776.214.900 | 8.041.818.300 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 10.813.867.558 | 14.434.823.034 |
| | 27.178.274.828 | 27.591.041.859 |

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND |
|------------------------------------|---|---|
| Chi phí lãi vay | 3.535.213.022 | 3.041.183.911 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (10.528.178.398) | (38.081.494.330) |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | 36.061.200.000 | 25.171.648.600 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 16.270.301.231 | 14.904.590.863 |
| Chi phí tài chính khác | 772.738.623 | 967.355.172 |
| | 46.111.274.478 | 6.003.284.216 |

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 |
|---------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí dự phòng | (163.260.216.677) | 1.623.470.774 |
| Chi phí lương | 29.523.102.787 | 18.583.529.201 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 473.714.396 | 465.169.722 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 777.855.169 | 296.289.319 |
| Chi phí khấu hao | 1.907.101.237 | 1.154.783.539 |
| Thuế, phí, lệ phí | 486.129.704 | 93.737.916 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.145.207.768 | 4.098.370.011 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.884.268.413 | 4.156.828.284 |
| | (103.062.837.203) | 30.472.178.766 |

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 |
|----------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.749.711.700.829 | 118.381.647.240 |
| Chi phí nhân công | 46.402.793.043 | 60.503.116.448 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.231.563.075 | 4.337.616.748 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.160.425.982.072 | 4.117.305.646.504 |
| Chi phí dự phòng | (163.785.665.873) | 769.422.947 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.884.268.413 | 4.156.828.284 |
| | 2.811.870.641.559 | 4.305.454.278.171 |

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 177.467.056.465 | 47.091.516.591 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (9.776.214.900) | (8.041.818.300) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (9.776.214.900) | (8.041.818.300) |
| Cộng: | 7.076.162.428 | 5.306.298.269 |
| - Trích bổ sung dự phòng bảo lãnh | - | - |
| - Thu nhập không chịu thuế năm trước chuyển sang | 5.827.268.119 | 2.913.634.060 |
| - Chi phí không được khấu trừ | 1.248.894.309 | 2.392.664.209 |
| Thu nhập chịu thuế | 174.767.003.993 | 44.355.996.560 |
| Lỗ mang sang | (174.767.003.993) | (44.355.996.560) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | - | - |
| Thuế suất hiện hành | 20% | 22% |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 1.030.185.490.044 | 1.026.510.460.401 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 547.006.833.914 | 525.542.570.371 |
| Nợ thuần | 483.178.656.130 | 500.967.890.030 |
| Vốn chủ sở hữu | 1.229.941.197.585 | 1.051.192.142.135 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,39 | 0,48 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi số</u> | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 547.006.833.914 | 525.542.570.371 |
| Đầu tư tài chính | 179.209.859.770 | 192.732.419.556 |
| Phải thu khách hàng, phải thu cho vay và phải thu khác | 1.341.097.593.490 | 1.345.812.291.006 |
| Tổng cộng | 2.067.314.287.174 | 2.064.087.280.933 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 1.030.185.490.044 | 1.026.510.460.401 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 4.222.636.420.525 | 3.643.996.802.430 |
| Chi phí phải trả | 403.631.366.039 | 446.046.964.240 |
| Tổng cộng | 5.656.453.276.608 | 5.116.554.227.071 |

Tổng Công ty chưa đánh giá toàn bộ giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | 30/6/2016 | 31/12/2015 | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 201.168.478.470 | 266.540.870.933 | 544.656.218.670 | 595.896.184.802 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 |
|----------------|--|---|
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 34.348.774.020 | 32.935.531.387 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ (giảm)/tăng với số tiền tương ứng như sau:

| | <u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u> | <u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> |
|--|---------------------------------------|---|
| | | VND |
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 | | |
| VND | +200 | (344,515,081) |
| VND | -200 | 344,515,081 |
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | | |
| VND | +200 | (307,764,784) |
| VND | -200 | 307,764,784 |

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Theo Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015, Quyết định số 569/QĐ-XLDK ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã và đang trong quá trình thực hiện thoái vốn một số khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong giai đoạn từ năm 2014 đến hết năm 2016 (như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 41).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/6/2016 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 547.006.833.914 | - | 547.006.833.914 |
| Đầu tư tài chính | 86.007.318.295 | 93.202.541.475 | 179.209.859.770 |
| Phải thu khách hàng, phải thu cho vay và phải thu khác | 1.022.943.160.066 | 318.154.433.424 | 1.341.097.593.490 |
| Tổng cộng | 1.655.957.312.275 | 411.356.974.899 | 2.067.314.287.174 |

| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 71.100.575.708 | 959.084.914.336 | 1.030.185.490.044 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 4.222.636.420.525 | - | 4.222.636.420.525 |
| Chi phí phải trả | 331.422.080.993 | 72.209.285.046 | 403.631.366.039 |
| Tổng cộng | 4.625.159.077.226 | 1.031.294.199.382 | 5.656.453.276.608 |

Chênh lệch thanh khoản thuần (2.969.201.764.951) (619.937.224.483) (3.589.138.989.434)

| 31/12/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 525.542.570.371 | - | 525.542.570.371 |
| Đầu tư tài chính | 99.364.960.768 | 93.367.458.788 | 192.732.419.556 |
| Phải thu khách hàng, phải thu cho vay và phải thu khác | 1.029.808.604.655 | 316.003.686.351 | 1.345.812.291.006 |
| Tổng cộng | 1.654.716.135.794 | 409.371.145.139 | 2.064.087.280.933 |

| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 65.847.195.215 | 960.663.265.186 | 1.026.510.460.401 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 3.643.996.802.430 | - | 3.643.996.802.430 |
| Chi phí phải trả | 372.826.343.740 | 73.220.620.500 | 446.046.964.240 |
| Tổng cộng | 4.082.670.341.385 | 1.033.883.885.686 | 5.116.554.227.071 |

Chênh lệch thanh khoản thuần (2.427.954.205.591) (624.512.740.547) (3.052.466.946.138)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro thanh khoản cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Kế hoạch tăng cường khả năng thanh khoản được trình bày tại Thuyết minh số 2.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) | Công ty mẹ |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Viện Dầu khí Việt Nam - PVN | Đơn vị thành viên của PVN |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) | Đơn vị thành viên của PVN |
| Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC) | Đơn vị thành viên của PVN |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - PTSC | Đơn vị thành viên của PVN |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas) | Đơn vị thành viên của PVN |
| Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Dầu khí (PVE) | Đơn vị thành viên của PVN |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank) | Đơn vị thành viên của PVN |
| Ban Quản lý nhà máy xử lý khí Cà Mau - PVN | Đơn vị thành viên của PVN |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC Petroland) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải) | Công ty liên kết |

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ ngày 01/01/2016 | Từ ngày 01/01/2015 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | đến ngày 30/6/2016 | đến ngày 30/6/2015 |
| | VND | VND |
| Doanh thu | 3.224.735.318.532 | 3.803.010.430.154 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN | 3.133.321.257.344 | 3.654.613.785.934 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas) | 75.755.395.762 | - |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn - PVN | 9.199.925.211 | 109.702.791.952 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) | 2.837.607.592 | 2.700.018.245 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH) | 1.323.548.063 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) | 899.606.155 | 10.333.186.243 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) | 622.299.225 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD) | 279.333.507 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | 225.948.055 | 2.036.639 |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) | 163.127.836 | 2.715.758 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình) | 79.972.207 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) | 19.724.699 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) | 7.572.876 | - |
| Viện Dầu khí Việt Nam - PVN | - | 25.655.895.383 |

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

| | <u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u> | <u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u> |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Mua hàng | 495.622.410.642 | 436.558.232.692 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) | 194.903.161.472 | 11.291.965.569 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) | 108.505.879.106 | 210.004.242.859 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD) | 102.616.419.432 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) | 35.490.220.500 | 12.202.122.250 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Thái Bình (PVC Thái Bình) | 17.174.231.443 | 1.581.009.642 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong) | 8.313.599.020 | 12.992.852.122 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) | 7.407.641.662 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | 7.299.691.685 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải) | 7.142.282.137 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) | 5.097.001.087 | 724.487.950 |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn | 1.536.605.007 | - |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) | 135.678.091 | 1.674.783.910 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) | - | 184.572.292.680 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - PTSC | - | 1.208.162.270 |
| Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC) | - | 306.313.440 |
| Cổ tức được nhận trong kỳ | 9.776.214.900 | 7.646.133.300 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) | 9.175.359.900 | 7.646.133.300 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí (Petrowaco) | 600.855.000 | - |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.537.142.719 | 2.401.371.716 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 432.586.217.209 | 346.278.263.269 |
| Viện Dầu khí Việt Nam - PVN | 99.670.806.147 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | 93.814.296.807 | 93.745.194.564 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) | 86.719.910.935 | 87.423.358.457 |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN | 31.944.480.164 | 29.874.704.215 |
| Ban Quản lý nhà máy xử lý khí Cà Mau - PVN | 30.293.284.236 | 28.885.072.939 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN | 27.233.107.690 | 27.233.107.690 |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) | 22.953.353.130 | 22.953.353.130 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas) | 9.446.793.928 | 9.446.793.928 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong) | 6.915.459.814 | 6.993.959.814 |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | 6.097.621.800 | 6.097.621.800 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) | 5.546.942.139 | 5.546.942.139 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) | 3.528.581.254 | 3.698.220.476 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 | 2.437.493.928 | 14.604.529.042 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCComBank) | 2.000.000.002 | 2.000.000.002 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) | 1.634.203.425 | 12.375.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) | 1.482.837.686 | 5.100.960.838 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) | 786.321.236 | 1.502.275.671 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) | 80.722.888 | 1.070.333.328 |
| Công ty cổ phần ĐT và TM dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình) | - | 88.473.000 |
| Ban Quản lý Dự án Cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau - PVN | - | 987.236 |

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

| | 30/6/2016 | 31/12/2015 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | 190.428.188.411 | 240.703.297.853 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC Petroland) | 43.573.985.691 | 43.986.190.153 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) | 36.041.578.730 | 42.451.575.400 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | 23.732.270.308 | 23.972.151.850 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) | 22.623.801.884 | 21.714.242.426 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh | 22.238.310.291 | 21.227.199.179 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) | 16.204.792.955 | 16.204.792.955 |
| Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 9.611.760.916 | 41.548.634.340 |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) | 6.840.056.555 | 6.840.056.555 |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC | 5.360.238.712 | 5.360.238.712 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) | 2.008.154.052 | 2.008.154.052 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) | 1.830.699.316 | 1.828.999.031 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) | 223.120.649 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) | 51.585.369 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) | 27.602.228 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà | 26.145.726 | - |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) | 22.710.600 | 61.063.200 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong) | 11.374.429 | - |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank) | - | 13.500.000.000 |
| Trả trước cho người bán | 464.260.561.229 | 324.533.720.891 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | 110.190.703.158 | 113.089.334.990 |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) | 88.393.173.633 | 88.393.173.633 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) | 86.355.402.931 | 4.373.377.519 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà | 82.415.684.259 | 3.485.390.491 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình | 40.083.765.658 | 37.298.173.399 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) | 29.334.757.349 | 43.274.545.062 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) | 11.263.563.283 | 13.430.927.135 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) | 11.086.187.323 | 11.111.827.917 |
| Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) | 1.843.734.880 | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) | 593.588.755 | 3.210.851.474 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải) | - | 947.175.792 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) | - | 1.024.943.400 |
| Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong) | - | 194.000.078 |
| Người mua trả tiền trước | 857.885.388.746 | 2.329.869.034.451 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN | 756.818.116.045 | 2.225.124.854.959 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 82.778.475.899 | 82.778.475.899 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) | 7.918.751.144 | 7.918.751.144 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình | 5.456.975.849 | 5.456.975.849 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | 4.795.814.624 | 4.795.814.624 |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn - PVN | 117.255.185 | 2.797.950.955 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT) | - | 169.639.222 |
| Viện Dầu khí Việt Nam - PVN | - | 826.571.799 |

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

| | <u>30/6/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán | 610.987.559.972 | 601.436.216.971 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) | 177.062.581.917 | 177.062.581.917 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) | 150.236.235.674 | 102.421.562.484 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) | 83.902.718.165 | 104.261.899.153 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD) | 58.893.338.773 | 68.835.238.630 |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) | 56.974.777.229 | 57.052.777.229 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) | 27.894.432.179 | 3.392.727.861 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | 17.467.763.295 | 16.467.763.295 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) | 8.521.983.502 | 17.421.403.045 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn) | 7.977.763.326 | 20.856.195.934 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong) | 7.615.993.545 | 21.838.639.716 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) | 4.873.828.556 | 4.896.025.676 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình) | 3.945.153.957 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải) | 2.421.518.042 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) | 1.511.427.827 | - |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên Hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn | 1.500.736.166 | 1.987.351.601 |
| Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí | 187.307.819 | 1.713.136.364 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) | - | 2.510.406.030 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí PVC (PVC Petroland) | - | 718.508.036 |
| Phải trả phải nộp khác | 72.678.517.458 | 73.681.601.288 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 54.038.464.510 | 54.038.464.510 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCComBank) | 14.312.967.326 | 14.312.967.326 |
| Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME) | 2.786.093.686 | 3.006.898.799 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT) | 1.540.991.936 | 2.323.270.653 |
| Các khoản cho vay ngắn hạn | 28.835.361.369 | 28.835.361.369 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí PVC (PVC Petroland) | 28.835.361.369 | 28.835.361.369 |
| Các khoản cho vay dài hạn | 463.124.018.658 | 463.124.018.658 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 179.912.859.769 | 179.912.859.769 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí PVC (PVC Petroland) | 60.587.520.000 | 60.587.520.000 |
| Tổng công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) | 22.623.638.889 | 22.623.638.889 |

40. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

| Đơn vị được bảo lãnh | Tổ chức tín dụng | Thời hạn bảo lãnh | Dư nợ bảo lãnh | Dư nợ vay quá hạn | Dự phòng nghĩa vụ nợ |
|-------------------------|---|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | | | tại ngày 30/6/2016 | tại ngày 30/6/2016 | phải trả tại ngày 30/6/2016 |
| | | | VND | VND | VND |
| PVC-HN | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính | Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/4/2012 | 73.668.464.073 | 73.668.464.073 | 73.668.464.073 |
| PVC-ME | Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô | Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 | 49.961.348.093 | 49.961.348.093 | 49.961.348.093 |
| PVC-ME | Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính | Từ ngày 26/7/2011 đến ngày 26/7/2012 | 14.312.967.325 | 14.312.967.325 | 14.312.967.325 |
| PVC-SG | Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn | Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/8/2012 | 99.912.312.503 | 99.912.312.503 | 99.912.312.503 |
| | | | 237.855.091.994 | 237.855.091.994 | 237.855.091.994 |

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thu bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng.

Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 46 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Ngoài ra, các khoản vay do Tổng Công ty bảo lãnh đã đến hạn và quá hạn tính theo thời hạn thu bảo lãnh là khoảng 238 tỷ VND. Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả đối với số dư nợ bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang đàm phán với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ và thời gian bảo lãnh cũng như làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây lắp trọn gói với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí để xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc với giá trị là 50.098.000 USD. Do có thay đổi trong thiết kế, theo Báo cáo kết quả thẩm tra số 1545/VKT-TTTV của Viện Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây dựng ngày 19 tháng 12 năm 2011 về việc “Thẩm tra dự toán Công trình Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc”, tổng giá trị dự toán của dự án sẽ tăng thêm với số tiền 13.997.999 USD (giá trị sau khi thẩm tra dự án là 64.095.999 USD) so với giá trị theo hợp đồng trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến giá trị phát sinh ngoài hợp đồng nêu trên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán, sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PVN vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến giá trị phát sinh ngoài hợp đồng nêu trên.

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN với giá trị là khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN. Theo Công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013 - 2020; Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 07 tháng 01 năm 2015, PVN đã có Công văn số 091/DKVN-HĐTV gửi Thủ tướng Chính phủ đề nghị phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Ngày 16 tháng 12 năm 2015, Bộ Công thương đã có Báo cáo số 12839/BCT-TCNL báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định tổng mức đầu tư điều chỉnh lần 2 của Dự án. Ngày 12 tháng 01 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Công văn số 71/TTg-KTN đồng ý với kiến nghị của Bộ Công thương tại Báo cáo số 12839/BCT-TCNL ngày 16 tháng 12 năm 2015 và giao Bộ Công thương chỉ đạo PVN rà soát lại chi phí đầu tư trước khi phê duyệt điều chỉnh hợp đồng EPC. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị hợp đồng EPC công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được điều chỉnh trong tương lai sẽ cao hơn giá trị hợp đồng Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ. Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản lãi/lỗ nào tại công trình này, doanh thu tại công trình này được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Theo Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 và Quyết định số 905/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng Thành viên PVN, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2013 - 2015 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Bắc (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Bắc), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sẽ được thành lập trên cơ sở tổ chức lại PVC Phú Đạt – nay là PVC Bình Sơn), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Nam), Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT), Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An (tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty chưa thực hiện đầu tư vào công ty này).

Giai đoạn sau năm 2015, Tổng Công ty chỉ còn 5 công ty con là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí.

Ngày 31 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 204/XLDK-HDQT tới Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề xuất phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020. Tính tới thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt của các cấp có thẩm quyền về phương án nói trên. Theo Thông báo số 906/TB-DKVN ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, trong khi chờ quyết định phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2016 - 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn thực hiện các Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 và Quyết định số 905/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN).

42. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Sau ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã làm việc với một số đơn vị bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (IMICO), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC-Petroland), Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) và Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát. Theo đó, các đơn vị này cam kết sẽ thanh toán cho Tổng Công ty các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày với Tổng Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thu hồi được khoảng 178 tỷ VND từ các công ty nêu trên. Theo đó, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền khoảng 152 tỷ VND.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.


Vũ Thị Châu
Người lập biểu


Lưu Đức Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Tiên
Phó Tổng Giám đốc

